zhuàng dǎo

撞倒

verb (resultative compound) · to knock over; to run into and cause to fall

Example Sentences

Tā bù xiǎo xīn zhuàng dǎo le zhuō shàng de bēi zi
他不小心 撞 倒了桌 上 的杯子。

He accidentally knocked over the cup on the table.

Qí zì xíng chē de rén zhuàng dǎo le yī wèi lǎo rén
骑自行车的人 撞 倒了一位老人。

The person riding a bicycle knocked over an elderly person.

Trace each character, then write the word on your own.

撞 撞 撞 撞 撞 撞 撞 撞 撞 撞 撞

撞 撞 撞 撞 撞 撞 撞

倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒

倒 倒